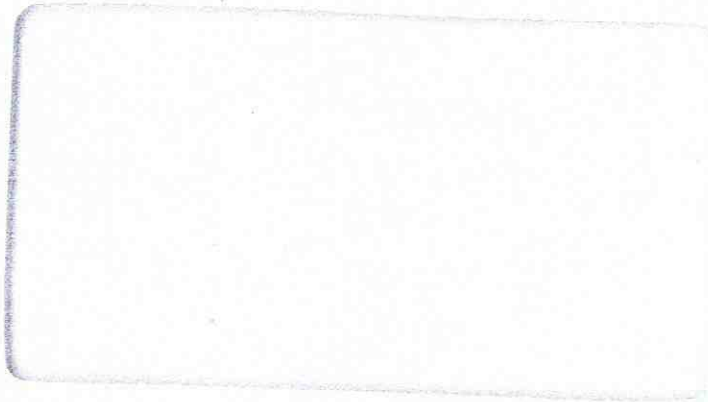


BẢN SAO



Along



M.S.D.

CTY-CP THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 18..tháng 8...năm 2015..



Along
T/Đ TÓNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TCHC

Lê Sỹ Long

BẢN SAO

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 21-08-2015
Số: **16187**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn
Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Nhà máy Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hùng	Chủ tịch
Ông Trần Công Hòe	Ủy viên
Bà Võ Thị Hoa	Ủy viên
Ông Hoàng Minh Thuận	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Hòe	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Văn Minh	Trưởng ban
Ông Trịnh Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Doãn Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn
Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *LP*



Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 08 năm 2015

2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12



Số: 1307/2015/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc, tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 44.946.643.454 VND. Cơ sở của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này tùy thuộc vào khả năng thành công của kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty và việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đủ để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.



Phạm Thị Thanh Giang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0286-2013-002-1
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Lê Văn Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã phân loại lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.426.909.211	18.977.470.048
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.967.041.371	2.110.461.934
111 1. Tiền		6.967.041.371	2.110.461.934
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.273.731.840	16.095.097.464
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.812.426.698	13.738.375.314
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.509.143.426	1.097.179.734
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	952.161.716	1.259.542.416
140 IV. Hàng tồn kho	6	545.476.627	38.251.507
141 1. Hàng tồn kho		545.476.627	38.251.507
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		640.659.373	733.659.143
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	640.659.373	708.748.698
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	24.910.445
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		684.344.819.779	697.200.861.219
220 II. Tài sản cố định		671.518.961.226	687.603.800.095
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	671.433.464.043	687.577.133.439
222 - Nguyên giá		794.629.645.541	793.962.362.686
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(123.196.181.498)	(106.385.229.247)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	85.497.183	26.666.656
228 - Nguyên giá		193.326.317	40.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(107.829.134)	(13.333.344)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	7.189.899.585	5.232.841.363
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.189.899.585	5.232.841.363
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.635.958.968	4.364.219.761
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.635.958.968	4.364.219.761
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		708.771.728.990	716.178.331.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã phân loại lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		439.029.801.126	465.481.913.605
310 I. Nợ ngắn hạn		69.373.552.665	106.411.918.592
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	11.709.820.815	44.075.118.044
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.882.189.485	445.063.333
314 4. Phải trả người lao động		826.488.393	313.627.079
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.806.894.831	12.725.237.401
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	15.672.668	52.797.170
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	41.132.486.473	48.800.075.565
330 II. Nợ dài hạn		369.656.248.461	359.069.995.013
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	369.656.248.461	359.069.995.013
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		269.741.927.864	250.696.417.662
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	269.741.927.864	250.696.417.662
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		285.620.000.000	285.620.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		285.620.000.000	285.620.000.000
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(15.878.072.136)	(34.923.582.338)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(34.923.582.338)	(35.528.206.177)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		19.045.510.202	604.623.839
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		708.771.728.990	716.178.331.267

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Công Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	70.814.843.437	63.013.412.110
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.814.843.437	63.013.412.110
11	4. Giá vốn hàng bán	19	25.736.478.159	34.098.908.791
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.078.365.278	28.914.503.319
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	13.018.448	13.855.386
22	7. Chi phí tài chính	21	20.002.230.291	20.242.736.977
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		19.951.283.127	20.242.736.977
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.202.679.367	4.260.182.284
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.886.474.068	4.425.439.444
31	11. Thu nhập khác	23	163.663.637	-
32	12. Chi phí khác	24	4.627.503	-
40	13. Lợi nhuận khác		159.036.134	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.045.510.202	4.425.439.444
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.045.510.202</u>	<u>4.425.439.444</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	667	155

Người lập biểu

Phan Thị Huế

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 08 năm 2015



Trần Công Hòa

Trần Công Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	19.045.510.202	4.425.439.444
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	17.804.527.386	17.152.905.351
03	- Các khoản dự phòng	-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(176.682.085)	(13.855.386)
06	- Chi phí lãi vay	19.951.283.127	20.242.736.977
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	56.624.638.630	41.807.226.386
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(170.090.295)	3.201.299.706
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(507.225.120)	(136.323.000)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(29.282.865.981)	6.213.019.964
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.203.649.882)	(3.432.985.646)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(20.039.193.981)	(22.310.365.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.421.613.371	25.341.872.337
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.676.746.739)	(1.712.800.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	180.030.001	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.018.448	13.855.386
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.483.698.290)	(1.698.944.614)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu đi vay	32.586.253.448	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(29.667.589.092)	(16.609.821.583)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.918.664.356	(16.609.821.583)
50	Lưu chuyển tiền-thuần trong kỳ	4.856.579.437	7.033.106.140
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.110.461.934	2.913.834.017
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 6.967.041.371	9.946.940.157

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kê toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc

Trần Công Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Nhà máy Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi sáu triệu hai mươi triệu đồng chẵn), tương đương với 28.562.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; (Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 30.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 V/v ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013-QĐ/TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 sửa đổi một số điều của QĐ số 162/2007/QĐ-TTg, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2015 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo các quy định nêu trên.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	536.643.792	187.319.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.430.397.579	1.923.142.883
	6.967.041.371	2.110.461.934

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	13.812.426.698	13.738.375.314
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	13.812.426.698	13.738.375.314
	13.812.426.698	13.738.375.314

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	15.347.214	-	23.713.376	-
- Phải thu các nhà thầu do chênh lệch quyết toán dự án "Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1"	302.296.122	-	177.063.481	-
- Tạm ứng	634.518.380	-	1.058.765.559	-
	952.161.716	-	1.259.542.416	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	138.250.272	-	8.739.080	-
Công cụ, dụng cụ	407.226.355	-	29.512.427	-
	<u>545.476.627</u>	<u>-</u>	<u>38.251.507</u>	<u>-</u>

7 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DẠNG DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản	7.189.899.585	5.232.841.363
Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2	7.189.899.585	5.232.841.363
	<u>7.189.899.585</u>	<u>5.232.841.363</u>

Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 được phê duyệt theo Công văn số 1677/CV-NLĐK ngày 09/04/2004 của Bộ Công Nghiệp về việc Dự án thủy điện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 3454/QĐ-BCN ngày 18/10/2005 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc; Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/03/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc Bổ sung thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc và Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/05/2010 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc. Đến thời điểm hiện tại, dự án này đang trong giai đoạn khảo sát phương án 3 và dự kiến sẽ hoàn thành giai đoạn khảo sát trong tháng 10/2015 để tiếp tục thực hiện các giai đoạn tiếp theo của dự án.

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn

Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	624.818.596.083	166.993.624.344	1.695.140.640	455.001.619	793.962.362.686
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.566.362.200	-	-	-	1.566.362.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(860.356.545)	(38.722.800)	(899.079.345)
Số dư cuối kỳ	626.384.958.283	166.993.624.344	834.784.095	416.278.819	794.629.645.541
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	81.747.193.473	23.058.950.036	1.310.123.006	268.962.732	106.385.229.247
- Khấu hao trong kỳ	13.785.321.828	3.855.327.253	41.739.205	27.643.310	17.710.031.596
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(860.356.545)	(38.722.800)	(899.079.345)
Số dư cuối kỳ	95.532.515.301	26.914.277.289	491.505.666	257.883.242	123.196.181.498
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	543.071.402.610	143.934.674.308	385.017.634	186.038.887	687.577.133.439
Tại ngày cuối kỳ	530.852.442.982	140.079.347.055	343.278.429	158.395.577	671.433.464.043

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 667.989.504.116 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.141.623.545 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 144.289.799 VND.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	40.000.000	-	40.000.000
- Mua trong kỳ	-	153.326.317	153.326.317
Số dư cuối kỳ	40.000.000	153.326.317	193.326.317
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.333.344	-	13.333.344
- Khấu hao trong kỳ	2.500.000	91.995.790	94.495.790
Số dư cuối kỳ	15.833.344	91.995.790	107.829.134
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.666.656	-	26.666.656
Tại ngày cuối kỳ	24.166.656	61.330.527	85.497.183

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	640.659.373	708.748.698
Chi phí bảo hiểm	322.180.833	53.870.866
Chi phí thuê quản lý vận hành	172.101.500	516.304.500
Chi phí lập quy trình bảo trì nhà máy Hương Sơn	128.843.750	-
Chi phí khác	17.533.290	138.573.332
Dài hạn	5.635.958.968	4.364.219.761
Chi phí công cụ dụng cụ	158.956.944	350.484.322
Chi phí đào tạo công nhân vận hành	-	74.755.798
Chi phí kiểm tra an toàn đập	35.941.111	66.747.778
Chi phí tư vấn lựa chọn phương án điện	142.308.611	227.693.778
Chi phí trồng rừng thay thế	4.172.422.612	3.612.167.986
Chi phí duy tu sửa chữa	824.124.800	-
Chi phí thí nghiệm định kỳ	302.204.890	32.370.099
	6.276.618.341	5.072.968.459

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	12.800.075.565	12.800.075.565	-	10.759.994.303	2.040.081.262	2.040.081.262
Vay đối trọng khác	12.800.075.565	12.800.075.565	-	10.759.994.303	2.040.081.262	2.040.081.262
Tổng Công ty Sông Đà	10.800.075.565	10.800.075.565	-	8.759.994.303	2.040.081.262	2.040.081.262
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	395.069.995.013	395.069.995.013	54.586.253.448	40.907.594.789	408.748.653.672	408.748.653.672
Vay dài hạn có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng	36.000.000.000	36.000.000.000	22.000.000.000	18.907.594.789	39.092.405.211	39.092.405.211
Vay dài hạn có thời hạn thanh toán trên 12 tháng	359.069.995.013	359.069.995.013	32.586.253.448	22.000.000.000	369.656.248.461	369.656.248.461
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	48.667.272.684	48.667.272.684	-	4.000.000.000	44.667.272.684	44.667.272.684
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội	55.986.934.661	55.986.934.661	-	4.000.000.000	51.986.934.661	51.986.934.661
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	254.415.787.668	254.415.787.668	32.586.253.448	14.000.000.000	273.002.041.116	273.002.041.116
	407.870.070.578	407.870.070.578	54.586.253.448	51.667.589.092	410.788.734.934	410.788.734.934

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Theo các kế ước vay với Tổng Công ty Sông Đà, khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, trả lãi vay vốn cố định. Lãi suất cho vay là 9%/năm; Thời hạn vay từ 2 đến 6 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng tiền thu từ bán điện. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 2.040.081.262 VND.

BẢN SAO



VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 73.10.011.618947.TD ngày 11/05/2010 với bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay là 10,96%/năm; Thời hạn vay 96 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 50.667.272.684 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 6.000.000.000 VND;

Hợp đồng tín dụng số 040130.018/HĐTD ngày 10/06/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay 10%/năm; Thời hạn vay 132 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 59.986.016.430 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 7.999.081.769 VND;

Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD/2004 ngày 20/04/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân là 8,4%, 9,6% và 11%/năm; Thời hạn vay 120 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 298.095.364.558 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 25.093.323.442 VND.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty mẹ	2.040.081.262	2.997.546.931	10.800.075.565	2.611.154.983
Cổ đông góp vốn	-	29.333.333	2.000.000.000	-
	2.040.081.262	3.026.880.264	12.800.075.565	2.611.154.983

. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

Công ty CP Sông Đà 10
 Công ty CP Sông Đà 2
 Tổng công ty lắp máy xây dựng Trung Quốc (CMIC)
 Các đối tượng khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	11.709.820.815	11.709.820.815	44.075.118.044	44.075.118.044
	1.444.747.747	1.444.747.747	2.473.747.747	2.473.747.747
	604.940.500	604.940.500	5.204.940.500	5.204.940.500
	-	-	5.731.555.984	5.731.555.984
	9.660.132.568	9.660.132.568	30.664.873.813	30.664.873.813
	11.709.820.815	11.709.820.815	44.075.118.044	44.075.118.044

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty CP Sông Đà 10
 Công ty CP Sông Đà 2
 Tổng công ty lắp máy xây dựng Trung Quốc (CMIC)
 Các đối tượng khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	1.444.747.747	1.444.747.747	2.473.747.747	2.473.747.747
	604.940.500	604.940.500	5.204.940.500	5.204.940.500
	-	-	5.731.555.984	5.731.555.984
	8.794.223.280	8.794.223.280	30.664.873.813	30.664.873.813
	10.843.911.527	10.843.911.527	44.075.118.044	44.075.118.044

BẢN SAO

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	22.036.690	6.934.190.290	4.858.539.644	-	2.053.613.956
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.719.110	21.265.631	-	6.086.666
Thuế tài nguyên	2.873.755	1.745.201.478	1.245.729.296	-	496.598.427
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	50.699.000	52.684.655	-	5.289.651
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	685.397.568	797.951.623	-	320.600.785
	24.910.445	9.438.207.446	6.976.170.849	-	2.882.189.485

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN SAO

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.637.326.547	12.725.237.401
Trích trước chi phí tiền điện	169.568.284	-
	12.806.894.831	12.725.237.401

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.456.690	15.497.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	215.978	37.300.000
	15.672.668	52.797.170

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	285.620.000.000	(35.528.206.177)	250.091.793.823
Lãi trong kỳ trước	-	4.425.439.444	4.425.439.444
Số dư cuối kỳ trước	285.620.000.000	(31.102.766.733)	254.517.233.267
Số dư đầu kỳ này	285.620.000.000	(34.923.582.338)	250.696.417.662
Lãi trong kỳ này	-	19.045.510.202	19.045.510.202
Số dư cuối kỳ này	285.620.000.000	(15.878.072.136)	269.741.927.864

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Sông Đà	173.994.000.000	60,9	173.994.000.000	60,9
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	19,7	56.400.000.000	19,7
Tổng Công ty Cơ khí và Xây dựng	3.304.390.000	1,2	3.304.390.000	1,2
Các cổ đông khác	51.921.610.000	18,2	51.921.610.000	18,2
	285.620.000.000	100,0	285.620.000.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	285.620.000.000	285.620.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	285.620.000.000	285.620.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
USD	303,80	310,40

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp điện	70.814.843.437	63.013.412.110
	70.814.843.437	63.013.412.110

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn điện thương phẩm	25.736.478.159	34.098.908.791
	25.736.478.159	34.098.908.791

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.018.448	13.855.386
	13.018.448	13.855.386

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	19.951.283.127	20.242.736.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.947.164	-
	20.002.230.291	20.242.736.977

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.912.942	18.333.506
Chi phí nhân công	2.416.209.041	1.956.156.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.767.940	324.281.934
Thuế, phí và lệ phí	53.699.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.826.190	137.688.000
Chi phí khác bằng tiền	2.951.264.254	1.820.721.901
	6.202.679.367	4.260.182.284

23 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	163.663.637	-
	163.663.637	-

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.045.510.202	4.425.439.444
Các khoản điều chỉnh tăng	286.627.503	928.150.000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	286.627.503	928.150.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.332.137.705)	(5.353.589.444)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(614.790.000)	-
- Kết chuyển lỗ	(18.717.347.705)	(5.353.589.444)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.045.510.202	4.425.439.444
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (i)	19.045.510.202	4.425.439.444
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	667	155

(i): Công ty tạm thời chưa ước tính Quỹ KTPL trên lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2015 khi xác định Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.330.424	132.936.378
Chi phí nhân công	5.198.354.613	4.273.553.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.804.527.386	17.152.905.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.966.081.578	607.558.418
Chi phí khác bằng tiền	5.355.863.525	16.192.137.871
	31.939.157.526	38.359.091.075

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.967.041.371	-	2.110.461.934	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.764.588.414	-	14.997.917.730	-
	21.731.629.785	-	17.108.379.664	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	410.788.734.934	407.870.070.578
Phải trả người bán, phải trả khác	11.725.493.483	44.127.915.214
Chi phí phải trả	12.806.894.831	12.725.237.401
	435.321.123.248	464.723.223.193

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và tương đương tiền	6.967.041.371	-	-	6.967.041.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.764.588.414	-	-	14.764.588.414
	<u>21.731.629.785</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>21.731.629.785</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	2.110.461.934	-	-	2.110.461.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.997.917.730	-	-	14.997.917.730
	<u>17.108.379.664</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.108.379.664</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	41.132.486.473	369.656.248.461	-	410.788.734.934
Phải trả người bán, phải trả khác	11.725.493.483	-	-	11.725.493.483
Chi phí phải trả	12.806.894.831	-	-	12.806.894.831
	<u>65.664.874.787</u>	<u>369.656.248.461</u>	<u>-</u>	<u>435.321.123.248</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	48.800.075.565	359.069.995.013	-	407.870.070.578
Phải trả người bán, phải trả khác	44.127.915.214	-	-	44.127.915.214
Chi phí phải trả	12.725.237.401	-	-	12.725.237.401
	<u>105.653.228.180</u>	<u>359.069.995.013</u>	<u>-</u>	<u>464.723.223.193</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Trả gốc vay ngắn hạn			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	8.786.179.015	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông góp vốn	2.000.000.000	-
Lãi vay			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	390.824.239	1.152.178.371
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông góp vốn	29.333.333	-
Giao dịch khác			
- Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		449.000.000	406.200.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	2.040.081.262	10.800.075.565
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông góp vốn	-	2.000.000.000
Phải thu			
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông góp vốn	615.817.062	737.059.000
Phải trả			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	21.984.712	21.984.712
- Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Cổ đông góp vốn	-	2.432.414.900

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán		
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.232.841.363	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.232.841.363	-
312	Phải trả người bán	44.075.118.044	311	Phải trả người bán ngắn hạn	44.075.118.044	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	445.063.333	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	445.063.333	-
315	Phải trả người lao động	313.627.079	314	Phải trả người lao động	313.627.079	-
316	Chi phí phải trả	12.725.237.401	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12.725.237.401	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	52.797.170	319	Phải trả ngắn hạn khác	52.797.170	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	48.800.075.565	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	48.800.075.565	-
334	Vay và nợ dài hạn	359.069.995.013	338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	359.069.995.013	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(34.923.582.338)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(34.923.582.338)	-

BẢN SAO

Ngoài ra, một số chi tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

- a) Bảng Cân đối kế toán
- Chi phí trả trước ngắn hạn
 - Chi phí trả trước dài hạn
 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Mã số	Điều chỉnh lại VND	Báo cáo kỳ trước VND	Chênh lệch VND
151	708.748.698	-	708.748.698
261	4.364.219.761	5.072.968.459	(708.748.698)
242	5.232.841.363	13.146.865.772	(7.914.024.409)
421	(34.923.582.338)	(27.009.557.929)	(7.914.024.409)

THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2015, Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 44.946.643.454 VND. Tuy nhiên, với các thông tin hiện có và dựa trên các đánh giá cụ thể và thận trọng của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thành công của kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng như kế hoạch dòng tiền của Công ty trong vòng 12 tháng tới, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có yếu tố/sự kiện trọng yếu nào ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Người lập biểu

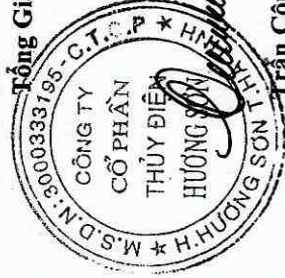
Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Công Hòa

